

Bản án số: 155/2020/KDTM-PT

Ngày: 29/08/2020.

V/v: tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Giang- Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 191/2020/KTPT ngày 24/7/2020 về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 450/2020/QĐXX-PT ngày 14/8/2020 giữa:

* *Nguyên đơn* Công ty CP đầu tư, xây dựng và nạo vét đ (CIWACO)

đơn: Địa chỉ: Số 35 N , P.22, quận B , Thành phố H .

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Quý H - Chủ tịch HĐQT. Người đại diện theo ủy quyền: bà Vũ Thị T, sinh năm 1994. Bà T có mặt.

* *Bị đơn:* Tổng công ty xây dựng T - CTCP

Địa chỉ: 40 P , quận H, H.

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Văn T - Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Văn H, sinh năm 1958. Ông H có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Vy Văn M, ông Nguyễn Tiến L- Luật sư Công ty Luật Evernew - Nhà CC2, Khu đô thị M, phường M1, N , H . Ông M có mặt, ông L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Nguyên đơn là Công ty CP đầu tư, xây dựng và nạo vét đ (CIWACO) trình bày:

Nguyên đơn- Công ty CP đầu tư, xây dựng và nạo vét đ (viết tắt CIWACO- bên B) và Bị đơn- Tổng công ty xây dựng T – CTCP(viết tắt VINAWACO - bên A) có giao kết các hợp đồng để thực hiện các dự án sau:

Các hợp đồng được ký kết từ năm 2013 trở về trước:

I/ Dự án Cảng Quốc tế Cái Mép- Thị Vải (Gói thầu số 3): Công việc nạo vét sông Thị Vải. Đối với gói thầu này hai bên giao kết các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng Nguyên tắc số 864/HĐNT ký ngày 30/09/2009.

- Nội dung công việc: Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thi công nạo vét một phần khối lượng tại Gói thầu số 3 thuộc dự án xây dựng Cảng Cái Mép- Thị Vải .
- Khối lượng nạo vét (Tạm tính theo thiết kế): 670.000m³
- Đơn giá hợp đồng và phương thức thanh toán: Thống nhất tại hợp đồng kinh tế
- Hiệu lực Hợp đồng: tự động chấm dứt khi hai bên ký hợp đồng kinh tế chính thức.

2. Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc, hai bên giao kết các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 1234/2009/HĐXD/VINAWACO- NVT2 ngày 16/12/2009
- + Nội dung công việc: Bên A giao, Bên B nhận một phần khối lượng Nạo vét luồng chạy tàu tại gói thầu số 3 theo đúng các điều kiện yêu cầu của Hợp đồng chính.
- + Khối lượng (tạm tính): 950.000 m³
- + Nghiệm thu: Là khối lượng được xác nhận giữa hai bên A- B, Nhà thầu chính chấp thuận

+ Đơn giá: Tại khu vực luồng sông, đơn giá: 110.900 đồng/m³

Tại khu vực/sông Cái mép mũi Thị Vải, đơn giá: 95.345 đồng/m³

+ Giá trị Hợp đồng: 99.133.000.000 đồng.

Sau đó 2 bên ký 04 phụ lục hợp đồng, cụ thể:

Phụ lục số 01/PLHĐ ký ngày 17/05/2010: có nội dung là Bên A giao bổ sung cho Bên B một phần khối tại khu vực SB (đoạn Mũi Vũng tàu); Giá trị Phụ lục Hợp đồng: 9.028.300.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Phụ lục số 02/PLHĐ ký ngày 15/09/2010: có nội dung là Bên A giao bổ sung đợt 2 cho Bên B thi công nạo vét tại khu RB (đoạn sông); Giá trị Phụ lục Hợp đồng: 5.545.000.000 đ (chưa bao gồm thuế GTGT).

Phụ lục số 03/PLHĐ ngày ngày 28/02/2012: có nội dung là Điều chỉnh khối lượng, đơn giá và giá trị hợp đồng quy định tại điều 6 ; Điều chỉnh khối lượng thực hiện (căn cứ BB xác nhận khối lượng thực hiện ngày 14/10/2011) giữa hai bên, khối lượng thực hiện Hợp đồng là: 1.184.117,34 m³; Giá trị thực hiện: 131.764.555.011 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

Phụ lục số 04/PLHĐ ngày 14/08/2015: Thay đổi chủ thể ký Hợp đồng, Người đại diện Tổng công ty xây dựng T là ông Ngô Văn T .

3. Quá trình thực hiện hợp đồng, thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán :

Căn cứ Hồ sơ nghiệm thu từng kỳ, Bên B lập Bảng nghiệm thu- thanh toán.

Ngày 14/08/2015 Hai bên đã lập Biên bản Quyết toán và thanh lý hợp đồng, trong đó :

- Giá trị thực hiện Hợp đồng (giá trị quyết toán): 131.764.555.009 đồng.

- Giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B: 120.923.769.935 đồng.

- Giá trị Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 10.840.785.074 đồng.

II/ Dự án kênh Tắt Trà Vinh (Gói thầu số 6A):

Hên bên có giao kết hợp đồng sau :

1. Hợp đồng số 05/2010/HĐXD/VINAWACO- NVT2 ký ngày 05/01/2010.

- Nội dung công việc: Bên A giao, Bên B nhận thi công trọn vẹn các hạng mục công việc sau tại Gói thầu số 6 theo đúng Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công tại Gói thầu số 3 (đoạn từ Km2+400 đến Km3+628): Nạo vét kênh tắt, khai hoang và thanh thải chướng ngại vật hai bờ kênh (từ tim luồng sang mỗi bên 150m), thi công đê bao, đập tràn, xây dựng bãi đổ đất nạo vét phục vụ khối lượng phải nạo vét.

- Đơn giá: Theo Hợp đồng chính (được điều chỉnh giá theo Nhà thầu chính).

- Giá trị Hợp đồng (tạm tính): 85.966.594.650 đồng.

Sau đó hai bên ký phụ lục hợp đồng :

+ Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 02/PLHĐ/VINAWACO- NVT2 ngày 25/10/2010:

- Thay đổi Chủ thể của bên giao thầu (Bên A): tên đơn vị: Tổng công ty xây dựng T- Công ty TNHH MTV; Người đại diện: Ông Lê Đình Tiến- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Điều chỉnh, bổ sung khối lượng công việc.

- Giá trị Phụ lục Hợp đồng: 109.427.608.652 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)

- Giá trị quyết toán: Theo đơn giá và giá trị quyết toán giữa Chủ đầu tư và Liên danh nhà thầu chính tại phạm vi thi công và khối lượng thực hiện được nghiệm thu của Bên B.

+ Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 03/PLHĐ/VINAWACO- NVT2 ngày 05/01/2010:

Thay đổi Chủ thể Hợp đồng (Bên A): tên đơn vị là Tổng công ty xây dựng T-CTCP; Người đại diện: Ông Ngô Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Bổ sung khối lượng công việc: Nạo vét kênh tắt đoạn từ Km.0- 650 đến Km.0+000.

Giá trị Phụ lục Hợp đồng: 14.116.390.077 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT).

Giá trị Quyết toán: Theo đơn giá và giá trị quyết toán giữa Chủ đầu tư và Liên danh nhà thầu chính tại phạm vi thi công và khối lượng thực hiện được nghiệm thu của Bên B.

+ Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 04/PLHĐ/VINAWACO- NVT2 ngày 10/10/2012: Thay đổi chủ thể Hợp đồng (Bên B): tên đơn vị: Công ty CP Đầu tư, Xây dựng và Nạo vét Đ ; Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần; Người đại diện: ông Vũ Trung D - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Quá trình thực hiện hợp đồng, thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán:

* Ngày 30/06/2016, căn cứ giá trị nghiệm thu, hồ sơ thanh toán từng kỳ, hai bên đã lập Bảng chi tiết nghiệm thu - thanh toán. Theo đó:

- Giá trị được nghiệm thu thanh toán: 121.824.306.454 đồng

- Giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B: 98.890.841.925 đồng

- Giá trị Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 22.933.464.529 đồng

III/ Các Hợp đồng thi công nạo vét luồng Sông Dinh năm 2012, luồng Vũng Tàu – Thị Vải năm 2012 và luồng Sài Gòn - Vũng Tàu năm 2012:

Hai bên giao kết các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 1125/2012/HĐKT/VINAWACO- CIWACO luồng Sông Dinh ký ngày 14/11/2012.

* Nội dung công việc: Bên A đồng ý thuê, Bên B đồng ý cho thuê phương tiện, thiết bị thi công.

* Ngày 25/02/2013 hai bên quyết toán và thanh lý :

- Kinh phí quyết toán: 9.355.724.000 đồng
- Bên A đã thanh toán cho Bên B: 1.000.000.000 đồng
- Số tiền Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 8.355.724.000 đồng

2. Hợp đồng số 1154/2012/HĐKT/VINAWACO- CIWACO luồng Vũng Tàu - Thị Vải ký ngày 21/11/2012.

* Nội dung công việc: Bên A đồng ý thuê, Bên B đồng ý cho thuê phương tiện, thiết bị thi công.

* Ngày 25/02/2013 hai bên quyết toán và thanh lý:

- Kinh phí quyết toán: 22.748.696.000 đồng
- Bên A đã thanh toán cho Bên B: 13.500.000.000 đồng
- Số tiền Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 9.248.696.000 đồng

3. Hợp đồng số 1247/2012/HĐKT/VINAWACO- CIWACO luồng ký ngày 13/12/2012.

* Nội dung công việc: Thi công phun hút đất nạo vét từ hồ trung chuyển lên bãi chứa DA Nạo vét duy tu luồng Sài Gòn - Vũng tàu năm 2012.

* Ngày 11/04/2013 hai bên quyết toán và thanh lý:

- Kinh phí quyết toán: 8.497.797.000 đồng
- Bên A đã thanh toán cho Bên B: 0 đồng
- Số tiền Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 8.497.797.000 đồng

Quyết toán công nợ (chi tiết đính kèm):

- Tổng số kinh phí quyết toán (của 03 Hợp đồng): 40.602.217.000 đồng
- Tổng số Bên A trả Bên B (chi tiết đính kèm): 37.463.203.952 đồng
- Số tiền Bên A còn phải trả Bên B tại 03 Hợp đồng này là: 3.139.013.048 đồng.

IV/ Dự án Nạo vét duy tu luồng Vũng Tàu- Thị Vải năm 2013 (Gói thầu số 4)

Hai bên giao kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 1329/2013/HĐKT/VINAWACO- CTWACO ký ngày 04/10/2013.

* Nội dung công việc: Bên A đồng ý thuê, Bên B đồng ý cho thuê tàu hút xén thải, các thiết bị ngoạm gầu dây và các xà lan chở đất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền khai thác, sử dụng của Bên B và các cán bộ kỹ thuật thi công để Bên A tổ chức thi công nạo vét duy tu thuộc Gói thầu số 4, Dự án Nạo vét duy tu luồng Vũng Tàu- Thị Vải năm 2013.

* Khối lượng phương tiện thuê nạo vét: 191.588,33 m³

* Giá trị Hợp đồng: 26.797.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)

* Đơn giá thuê: Theo đơn giá cố định

+ Phụ lục số 01 ngày 20/11/2013:

* Nội dung: Hai bên thống nhất về việc điều chỉnh khối lượng và giá trị Hợp đồng.

* Điều chỉnh khối lượng: Tổng khối lượng nạo vét là 191.373,51 m³

* Giá Hợp đồng được điều chỉnh: 26.767.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)

+ Phụ lục số 02 ngày 14/08/2015: Nội dung thứ nhất: Thay đổi Chủ thể Hợp đồng (Bên A): Tổng công ty xây dựng T - CTCP; Người đại diện: Ông Ngô Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Quá trình thực hiện hợp đồng, thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán:

* Ngày 27/12/2013 hai bên lập Biên bản nghiệm thu KL hoàn thành: 188.180,83 m³

* Ngày 17/08/2015 hai bên lập Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng:

Giá trị khối lượng thực hiện:

- Khối lượng thực hiện được nghiệm thu: 188.180,83 m³.
- Giá trị thực hiện theo KL được nghiệm thu: 26.320.476.330 đồng.
- Các khoản khấu trừ (Chủ đầu tư phạt do chậm tiến độ): 69.266.522 đồng.
- Giá trị thực hiện Hợp đồng (giá trị Quyết toán): 26.251.209.808 đồng.

Giá trị thanh quyết toán:

- Giá trị quyết toán: 26.251.209.808 đồng.
- Giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B: 25.000.000.000 đồng.
- Giá trị Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 1.251.209.808 đồng.

V/ Hợp đồng thuê phương tiện, thiết bị và vận chuyển đất dự án Nạo vét duy tu luồng Sài Gòn- Vũng Tàu năm 2013 (Gói thầu số 3)

Hai bên giao kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 1169/2013/HĐKT/VINAWACO-CTWACO ký ngày 30/08/2013:

* Nội dung công việc: Bên A đồng ý thuê, Bên B đồng ý cho thuê tàu hút xén thải, các thiết bị ngoạm gầu dây và các xà lan chở đất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền khai thác, sử dụng của Bên B và các cán bộ kỹ thuật thi công để Bên A tổ chức thi công nạo vét duy tu thuộc Gói thầu số 3, Dự án Nạo vét duy tu luồng Sài Gòn- Vũng Tàu năm 2013.

* Khối lượng nạo vét của phương tiện: 82.869,3 m³

* Giá trị Hợp đồng: 13.740.000.000 đồng

+ Phụ lục số 01 ký ngày 01/11/2013:

* Nội dung: Hai bên thống nhất về việc điều chỉnh khối lượng và giá trị Hợp đồng.

* Điều chỉnh khối lượng: Tổng khối lượng nạo vét là 139.996 m³

* Giá Hợp đồng được điều chỉnh: 23.236.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)

+ Phụ lục số 02 ký ngày 14/08/2015:

* Nội dung thứ nhất: Thay đổi Chủ thể Hợp đồng (Bên A): Tổng công ty xây dựng T ; Người đại diện: Ông Ngô Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Quá trình thực hiện hợp đồng, thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán:

* Ngày 20/11/2013, hai bên lập Biên bản nghiệm thu KL hoàn thành: 139.070,05 m³

* Ngày 02/12/2013, hai bên lập Bảng tổng hợp giá trị quyết toán: 23.082.991.411 đồng

* Ngày 17/08/2015, hai bên lập Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng:

- Giá trị Quyết toán: 23.082.991.411 đồng

- Giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B: 9.142.893.486 đồng
- Giá trị Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 13.940.097.925 đồng

VI/ Dự án Nạo vét duy tu luồng Soài Rạp- Hiệp Phước năm 2013 (Gói thầu số 4)

Hai bên giao kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 1480/2013/HĐKT/VINAWACO- CTWACO ký ngày 04/11/2013.

* Nội dung công việc: Bên A đồng ý thuê, Bên B đồng ý cho thuê tàu hút xén thời Sài Gòn và 02 cán bộ kỹ thuật thi công để Bên A thi công phun hút đất nạo vét từ hồ trung chuyển lên bãi chứa quy định trên bờ thuộc Gói thầu số 4, Dự án Nạo vét duy tu luồng Soài Rạp- Hiệp Phước năm 2013.

* Khối lượng nạo vét của phương tiện: 178.971,6 m³

* Giá trị Hợp đồng: 7.461.863.000 đồng

+ Phụ lục số 01 ký ngày 27/11/2013:

* Nội dung: Hai bên thống nhất về việc điều chỉnh khối lượng và giá trị Hợp đồng.

* Điều chỉnh khối lượng: Tổng khối lượng thi công là 304.596,8 m³

* Giá Hợp đồng được điều chỉnh: 12.700.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)

+ Phụ lục số 02 ký ngày 14/08/2015:

* Nội dung: Điều chỉnh thời gian thuê phương tiện, thiết bị và cán bộ kỹ thuật

* Cụ thể: Gia thời gian thuê thêm 07 ngày kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2013.

+ Phụ lục số 03 ký ngày 14/08/2015:

* Nội dung thứ nhất: Thay đổi Chủ thể Hợp đồng (Bên A): Tổng công ty xây dựng T ; Người đại diện: Ông Ngô Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Quá trình thực hiện hợp đồng, thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán:

* Ngày 27/12/2013, hai bên lập Biên bản nghiệm thu KL hoàn thành: 296.078,3 m³

* Ngày 27/12/2013, hai bên lập Bảng tổng hợp giá trị quyết toán: 12.344.392.562 đồng

* Ngày 17/08/2015, hai bên lập Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng:

- Giá trị Quyết toán: 12.344.392.562 đồng.

- Giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B: 11.500.000.000 đồng.

- Giá trị Bên A còn phải thanh toán cho Bên B: 844.392.562 đồng.

B. Các hợp đồng được ký kết từ năm 2014 đến nay:

I/ Gói thầu 10A - Thi công đê chắn sóng Phía Nam - Dự án Đầu tư xây dựng công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu

Hai bên giao kết các hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 1029/2014/HĐMBC/VINAWACO-CIWACO ngày 30/06/2014

- Bên A đồng ý mua bên B đồng ý bán cát và đổ xuống móng đê công trình đê chắn sóng theo yêu cầu và chỉ dẫn của Ban điều hành bên A.

- Khối lượng tạm tính: 479.709 m³

- Đơn giá: 61.930đ/m³

- Giá trị hợp đồng: 29.708.378.000 đồng

+ Phụ lục số 01 ký ngày 30/12/2014

* Thay đổi chủ thể ký hợp đồng (bên A): Tổng công ty Xây dựng T – CTCP; Người đại diện: Ông Ngô Hùng T ; Chức vụ: Tổng giám đốc (QĐ 1718/QĐ-TC ngày 13/10/2014); Người giao dịch: Ông Phạm Văn D – Chức vụ: Giám đốc Ban ĐHAD Gói 10A-Luồng Sông Hậu.

2. Hợp đồng số 1030/2014/HĐKT/VINAWACO-CIWACO ngày 30/06/2014

* Nội dung công việc: Bên A đồng ý giao bên B đồng ý nhận thi công nạo vét hố móng đê chắn sóng Phía Nam thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu, đoạn từ Km1+350 đến khu vực thiết kế đầu đê chắn sóng và vận chuyển đất nạo vét đi đổ đến vị trí quy định.

* Khối lượng tạm tính: 381.682 m³

* Đơn giá hợp đồng: 72.981 đồng/m³

* Giá trị hợp đồng: 27.855.534.042 đồng

+ Phụ lục 01 ký ngày 03/04/2015

* Thay đổi chủ thể ký hợp đồng (bên A): Tổng công ty Xây dựng T – CTCP; Người đại diện: Ông Ngô Hùng T ; Chức vụ: Tổng giám đốc (QĐ 1718/QĐ-TC ngày 13/10/2014).

* Điều chỉnh bổ sung Điều 5 “Nội dung và khối lượng công việc”:

- Bên A đồng ý giao bên B đồng ý nhận thi công nạo vét hố móng đê chắn sóng Phía Nam thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu, đoạn từ Km1+350 đến Km1+550 và vận chuyển đất nạo vét đi đổ đến bãi K8B.

- Khối lượng: 80.000 m³

3. Quá trình thực hiện hợp đồng:

- Hợp đồng 1029/2014 “cung cấp cát”, bên A tạm ứng: 4.400.000.000 đồng
(Hợp đồng này hai bên chưa thực hiện, do vậy số tiền bên A tạm ứng sẽ được đối trừ)

- Hợp đồng 1030/2014 “Nạo vét Hố móng Đê Nam”:

Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 26/01/2016: 5.607.541.296 đồng

Giá trị bên A đã thanh toán: 6.900.000.000 đồng

Giá trị bên A thanh toán thừa được đối trừ là : 1.292.458.704 đồng

II/ Gói 6A - Dự án Đầu tư Xây dựng công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu

Hai bên giao kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng sau:

1. Hợp đồng 2023/2014/HĐTTB-6A/VINAWACO-CIWACO ngày 02/12/2014

* Nội dung công việc:

- Bên A đồng ý thuê và bên B đồng ý cho thuê máy móc thiết bị phục vụ thi công bờ bao, cửa tràn bãi chưa bùn đất nạo vét K.5B của gói thầu 6A.

- Giá trị hợp đồng: 413.176.000 đồng.

2. Hợp đồng 2104/2014/HĐNV-6A/VINAWACO-CIWACO ngày 25/12/2014

* Nội dung công việc:

- Bên A đồng ý thuê và bên B đồng ý cho thuê các thiết bị và nhân lực thi công đang thuộc quyền khai thác, sử dụng đảm bảo năng suất sản lượng đạt nhỏ hơn hoặc

bằng 4.000 m³/ngày và 833.600 m³/208.5 ngày tại Gói thầu 6A “Thi công nạo vét Kênh Tắt và công trình bảo vệ bờ đoàn K0+650-Km3+628.

- Thời gian thuê: 208.5 ngày thi công.
- Giá trị hợp đồng: 20.016.000.000 đồng.

+ Phụ lục 01 ký ngày 20/08/2015:

* Điều chỉnh, bổ sung:

- Đảm bảo năng suất đạt 3.000 m³ - 4.000 m³/ngày, đêm và 1.041.280 m³/248.5 ngày

- Tổng thời gian thuê: 248.5 ngày.
- Giá trị hợp đồng: 26.500.000.000 đồng.

+ Phụ lục 02 ký ngày 19/09/2015:

* Điều chỉnh bổ sung:

- Đảm bảo năng suất đạt 3.000 m³ - 4.000 m³/ngày, đêm và 1.030.045.91 m³/240.5 ngày

- Tổng thời gian thuê: 240.5 ngày.
- Giá trị hợp đồng: 26.521.000.000 đồng

+ Phụ lục 03 ký ngày 30/10/2015:

- Sử dụng dây chuyền thiết bị của bên B đang thi công tại công trường để thi công nạo vét khối lượng bổ sung của PL03 này.

- Khối lượng bổ sung: 27.700 m³ tương đương 665.000.000 đồng
- Tổng giá trị hợp đồng: 27.186.000.000 đồng.
- Tăng thêm thời gian thuê: 14 ngày.

3. Quá trình thực hiện hợp đồng:

- Hợp đồng 2023/2014, Bên A tạm ứng cho bên B: 140.000.000 đồng

(Hợp đồng này hai bên chưa thực hiện, do vậy số tiền bên A tạm ứng sẽ được đối trừ)

- Hợp đồng 2014/2014:

- + Giá trị nghiệm thu qua các đợt: 23.253.500.000 đồng
- + Bên A đã thanh toán cho bên B: 16.917.505.476 đồng
- + Giá trị bên A còn phải thanh toán cho bên B: 6.335.994.524 đồng

III/ Gói 11: Thi công nạo vét luồng Sông Hửu và Kênh Quan Chánh Bô

Hai bên giao kết hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 08/2015/HĐNV-11/VINAWACO-CIWACO ngày 05/01/2015

- Bên A đồng ý thuê Bên B đồng ý cho thuê các thiết bị thi công thuộc quyền khai thác, sử dụng của bên B để bên A tổ chức thi công nạo vét 1 phần khối lượng tại Gói thầu 11 “Thi công nạo vét Luồng Sông Hửu và Kênh Quan Chánh Bô”

- Giá trị hợp đồng: 18.800.000.000 đồng

+ Phụ lục số 01 ký ngày 24/09/2015:

Điều chỉnh:

- Thời gian thuê: 280 ngày
- Khối lượng công việc: 1.164.350 m³

- Giá trị hợp đồng: 23.300.000.000 đồng

2. Qua trình thực hiện:

- Giá trị nghiệm thu qua các đợt: 18.720.000.000 đồng

- Bên A đã thanh toán cho bên B: 16.728.000.000 đồng

- Bên A còn phải thanh toán cho bên B: 1.992.000.000 đồng

*** Đối chiếu công nợ đến ngày 31/12/2015:**

Theo biên bản đối chiếu công nợ giữa VINAWACO và CIWACO tại ngày 31/12/2015 có ghi rõ “Tính đến ngày 31/12/2015 Tổng Công ty (tức VINAWACO) còn nợ Công ty (tức CIWACO) số tiền là: 53.492.884.242 đồng. Trong đó gồm:

+ Nợ của các hợp đồng được ký kết từ năm 2013 trở về trước: 52.948.962.946 đồng

+ Nợ của các hợp đồng đang thực hiện được ký kết từ năm 2014: 543.921.296 đồng

*** Công nợ đã phát sinh sau ngày 31/12/2015:**

+ Tổng công ty đã thanh toán nợ của các hợp đồng giao kết từ 2013 trở về trước là: 22.892.668.800 đồng, thể hiện:

- Ngày 31/01/2018 Tổng công ty chuyển trả: 8.972.668.800 đồng

- Ngày 05/02/2018 Tổng công ty chuyển trả: 10.908.000.000 đồng

- Ngày 17/04/2018 Tổng công ty chuyển trả: 3.012.000.000 đồng

+ Các hợp đồng đang thực hiện được ký từ năm 2014 đến nay:

- Giá trị nghiệm thu của các công trình: 34.937.120.000 đồng

- Tổng công ty đã thanh toán cho công ty: 32.985.505.476 đồng

- Số tiền Tổng công ty còn phải trả cho Công ty là: 1.951.614.524 đồng

Như vậy, tính đến ngày 27/08/2018:

- Số tiền nợ gốc Tổng công ty còn phải trả là:

$53.492.884.242 - 22.892.668.800 + 1.951.614.524 = 32.551.829.966$ đồng

- Số tiền lãi chậm trả (tạm tính- chi tiết đính kèm): 24.695.279.502 đồng

-> Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty CP Đầu tư, Xây dựng và Nạo vét Đ (CIWACO- Bên B) yêu cầu Tổng công ty xây dựng T- CTCP (VINAWACO- Bên A) phải thanh toán các khoản sau (tạm tính):

1. Thanh toán ngay cho Bên B số tiền nợ gốc là: 32.551.829.966 đồng.

2. Thanh toán tiền lãi chậm trả tính theo lãi suất cho vay của Ngân hàng tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả (tạm tính): 24.695.279.502 đồng.

2. Tại Tòa án đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

- Bị đơn xác nhận giữa Công ty CP đầu tư, xây dựng và nạo vét đ (viết tắt CIWACO- bên B) và Tổng công ty xây dựng T – CTCP(viết tắt VINAWACO - bên A) có giao kết các hợp đồng như đại diện nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, phía bị đơn có ý kiến như sau:

1. Đối với Hợp đồng số 05/2010/HĐXD/VINAWACO-NVT2 ký ngày 05/01/2010:

Theo đơn khởi kiện của Ciwaco thì căn cứ hồ sơ thanh toán đợt 6 đề đòi Vinawaco trả số tiền 121.824.306.455 đồng là không đúng vì Hồ sơ thanh toán đợt 6 ngày 6/3/2014 đã được hai bên ký đóng dấu như sau:

- Giá trị khối lượng nghiệm thu 121.824.306.455 đồng;
- Chấp nhận thanh toán: 103.692.739.792 đồng.

Ngoài hồ sơ thanh toán đợt 6, cho đến hiện nay hai bên chưa ký hồ sơ thanh toán nào khác, vì vậy Ciwaco yêu cầu Vinawaco phải thanh toán số tiền 121.824.306.455 đồng và kiện Vinawaco chậm trả là trái với hồ sơ mà hai bên đã ký.

Mặt khác, tại hợp đồng số 05/2010/HĐXD/VINAWACO-NVT2 ký ngày 05/01/2010 có ghi rõ như sau:

Tại điều I: Nội dung công việc và sản phẩm của hợp đồng:

Mục 1.2 (trang 4/14) có ghi rõ: “Khối lượng nạo vét của bên B sẽ được tính toán theo chuẩn tắc thiết kế được duyệt, trên cơ sở *bình đồ khảo sát TKKT* do Chủ đầu tư cung cấp và *bình đồ khảo sát* sau khi hoàn thành công tác nạo vét (*bình đồ nghiệm thu bàn giao*) tại phạm vi thi công của bên B được bên A chấp thuận.

Tại điều 6 (trang 8/14): Điều kiện nghiệm thu và bàn giao hạng mục công trình:

“ Hai bên tuân thủ theo qui định tại điều 14 (nghiệm thu và bàn giao mặt bằng) của hợp đồng chính”

Mục 6.1 (trang 8/14): Cơ sở nghiệm thu: Căn cứ hồ sơ TKBVTC công trình được chủ đầu tư chấp thuận, phạm vi thi công, chuẩn tắc yêu cầu nạo vét, bình đồ khảo sát đo đạc phục vụ TKKT ban đầu và *bình đồ đo đạc nghiệm thu sau nạo vét được chủ đầu tư chấp thuận*.

Theo như trên thì sản phẩm của hợp đồng phải là m³ đất nạo vét đạt được sau khi có bình đồ đo đạc nghiệm thu bàn giao, như vậy khẳng định là giá trị khối lượng nghiệm thu (được đo đạc trong thời gian đang thi công nạo vét) không thể là giá trị quyết toán để thực hiện theo điều 8.4 và 8.5 của hợp đồng như trong văn bản phản biện và giải trình của Ciwaco ngày 25/10/2019.

Từ những căn cứ trên, Vinawaco chỉ chịu trách nhiệm thanh toán giá trị đã được hai bên chấp nhận thanh toán theo hồ sơ đợt 6 là 103.692.739.792 đồng.

2. Đối với Hợp đồng 2104/2014/HĐNV-6A/VINAWACO-CIWACO ngày 25/12/2014:

Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu thanh toán Đợt 4, thì giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng là 23.253.500.000 đồng, nhưng cũng trong hồ sơ này hai bên đã thống nhất giá trị giữ lại 5% bảo đảm thực hiện hợp đồng là: 1.655.275.000 đồng

Như vậy giá trị CIWACO được thanh toán theo hồ sơ là 21.598.225.000 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận cấp nhiên liệu cho phương tiện, thiết bị để thi công nạo vét ký ngày 05/01/2015 hai bên đã thống nhất như sau:

Tại điều 2: TÊN HÀNG HÓA, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ BÁN

Giá trị cấp: Bên A đồng ý cấp khối lượng xăng, dầu, dầu nhớt, mỡ và các loại *bên B đồng ý nhận với hạn mức tạm tính là 16.000đ cho 1,0m³* nạo vét vận chuyển đổ (phun) vào bãi chứa, để mua nhiên liệu theo giá bán lẻ do Tổng công ty xăng dầu Việt Nam quy định tại thời điểm cấp nhiên liệu.

Tại điều 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN VÀ CHÍNH SÁCH GIÁ

4.1 Phương thức thanh toán:

Giá trị khối lượng nhiên liệu bên A cấp cho Bên B là đủ để bên B thi công hoàn thành khối lượng của Hợp đồng thuê thiết bị nạo vét số 2104/2014/HĐNV-6A/VINAWACO-CIWACO ngày 25/12/2014 theo mức giá trị nhiên liệu thống nhất là 16.000đ/m³ và theo nguyên tắc như sau:

Nếu thiết bị bên B sử dụng quá dẫn đến thiếu nhiên liệu thì bên B phải bằng chi phí của mình tự mua nhiên liệu để thi công hoàn thành phần công việc đã ký kết để được Tư vấn và Chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán cho Bên A.

Trong trường hợp giá trị nhiên liệu bên A cấp cho bên B vượt quá số lượng bên B được hưởng theo như bản thỏa thuận này thì bên A sẽ khấu trừ trong quá trình thanh toán hợp đồng thuê thiết bị nạo vét số 2104/2014/HĐNV-6A/VINAWACO-CIWACO ngày 25/12/2014.

Nếu do bất kỳ một lý do nào khác bên B không sử dụng hết nhiên liệu thì bên A sẽ hoàn trả đầy đủ giá trị khối lượng nhiên liệu còn lại cho bên B sau 14 ngày khi bên B hoàn thành hợp đồng thuê thiết bị nạo vét số 2104/2014/HĐNV-6A/VINAWACO-CIWACO ngày 25/12/2014 được Tư vấn, CĐT nghiệm thu thanh toán cho bên A.

Như vậy Ciwaco phải khấu trừ nhiên liệu vượt quá hạn mức là 5.173. 942.005 đồng (mà bên B đã nhận trong quá trình thi công) là hoàn toàn đúng với thỏa thuận cấp nhiên liệu mà hai bên đã ký.

3. Hợp đồng số 1030/2014/HĐKT/VINAWACO-CIWACO ngày 30/06/2014.

Thông nhất với Biên bản thanh lý, tuy nhiên phải bù tiền cát do nạo vét sâu quá so với sai số cho phép mà 2 bên đã thống nhất ký. Số tiền bù là 583.765.998 đồng

4. Hợp đồng số 08/2015/HĐNV-11/VINAWACO-CIWACO ngày 05/01/2015

Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu thanh toán Đợt 4, Xác nhận về giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng là 18.720.000.000 đồng, nhưng hai bên đã thống nhất giá trị giữ lại 5% để đảm bảo thực hiện hợp đồng là 936.000.000 đồng.

Như vậy giá trị Ciwaco được thanh toán theo hồ sơ đợt 4 là 17.784.000.000 đồng.

Cũng tương tự như trên, Ciwaco phải khấu trừ giá trị nhiên liệu là 1.247.452.280 đồng (mà bên B đã nhận trong quá trình thi công) vượt quá hạn mức theo thỏa thuận cấp nhiên liệu mà hai bên đã ký.

5. Hợp đồng số 1329/2013/HĐKT/VINAWACO- CTWACO ký ngày 04/10/2013

HĐ này đã quyết toán, tuy nhiên công an thành phố Vũng Tàu đang đề nghị làm rõ nên đề nghị tạm dừng chưa thanh toán.

6. Hợp đồng số 1234/2009/HĐXD/VINAWACO-NVT2 ngày 16/12/2009

- Xác nhận giá trị thực hiện của hợp đồng là: 131.764.555.009 đồng.

Tuy nhiên, cần phải khấu trừ số tiền là 553.819.935 đồng theo Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 28/02/2012.

Do vậy, giá trị thực hiện hợp đồng còn lại là: 131.210.730.074 đồng.

Về giá trị thanh toán, bị đơn chưa xác nhận, chúng tôi sẽ kiểm tra và cung cấp cho Tòa án sau.

Các Hợp đồng khác, trước mắt bị đơn không có ý kiến gì.

Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tất cả các hợp đồng mà Nguyên đơn và Bị đơn đã ký với nhau đã được Nguyên đơn liệt kê trong đơn khởi kiện của vụ án này.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Nguyên đơn trình bày:

+ Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là 32.551.829.966 đồng. Về tiền lãi: Áp dụng Nghị định số 37/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng

để tính lãi suất chậm trả theo *lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán*. Theo lãi suất do Ngân hàng BIDV chi nhánh Mỹ Đình (nơi bên nguyên đơn mở tài khoản) thì lãi suất cho vay trung, dài hạn thông thường là 11,5%, lãi suất quá hạn là: $11\% \times 150\% = 17,25\%$.

Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ áp dụng mức lãi suất quá hạn của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (tại thời điểm hiện tại là 9%,) như vậy lãi suất chậm trả sẽ là 13.5%.

Về thời điểm tính lãi, trước đây phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán của từng hợp đồng đến ngày xét xử. Tuy nhiên, ngày 05/6/2020 nguyên đơn có đơn rút yêu cầu tính lãi chậm trả từ khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán từng hợp đồng đến ngày 31/12/2015 mà chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả từ sau ngày 31/12/2015 đến ngày 05/6/2020.

Cụ thể như sau:

+ Lãi phát sinh từ 31/12/2015 đến ngày 29/01/2016 (30 ngày chậm trả) đối với số tiền gốc còn nợ 53.492.884.242 đồng là 593.551.181 đồng.

+ Ngày 30/01/2016, hai bên ký nghiệm thu đợt 3 của Hợp đồng số 08/2015, ghi nhận số nợ gốc tăng thêm là 5.440.000.000 đồng. Số lãi phát sinh từ 30/01/2016 đến ngày 01/02/2016 (03 ngày) trên số nợ gốc 58.932.884.242 đồng là 65.391.283 đồng.

+ Ngày 02/02/2016, bị đơn trả số tiền 3.000.000.000 đồng cho hợp đồng 2104/2014, số nợ gốc giảm còn 55.932.884.242 đồng. Số lãi phát sinh từ 02/02/2016 đến 26/4/2016 (85 ngày chậm trả) là 1.758.437.936 đồng.

+ Ngày 27, 28/4/2016, bị đơn thanh toán trả 4.768.000.000 đồng cho hợp đồng 08/2015, số nợ gốc giảm còn 51.164.884.242 đồng. Số tiền lãi phát sinh từ 27/4/2016 đến 15/8/2016 là 2.100.563.809 đồng.

+ Ngày 16/8/2016, hai bên ký nghiệm thu đợt 4 của Hợp đồng số 2104/2014, ghi nhận số nợ gốc tăng thêm là 4.296.000.000 đồng. Số lãi phát sinh từ 16/8/2016 đến ngày 21/9/2016 (37 ngày) trên số nợ gốc 55.460.884.242 đồng là 758.978.402 đồng.

+ Ngày 22/9/2016, hai bên ký nghiệm thu đợt 4 của Hợp đồng số 08/2015, ghi nhận số nợ gốc tăng thêm là 2.480.000.000 đồng. Số lãi phát sinh từ 22/9/2016 đến 25/9/2016 (04 ngày) trên số nợ gốc 57.940.884.242 đồng là 85.720.760 đồng.

+ Ngày 26/9/2016, bị đơn trả số tiền 500.000.000 đồng cho Hợp đồng 08/2015, số nợ gốc giảm còn 57.440.884.242 đồng. Số lãi phát sinh từ 26/9/2016 đến 23/01/2017 (120 ngày) là 2.549.431.027 đồng.

+ Ngày 24/01/2017, bị đơn trả 1.996.385.476 đồng cho hợp đồng 2104/2014, Số nợ gốc giảm còn 55.444.498.766 đồng. Số tiền lãi từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/01/2018 (372 ngày) là 7.628.555.419 đồng.

+ Ngày 30/01/2018, bị đơn trả các dự án số tiền 8.972.668.800 đồng, số tiền gốc giảm còn 46.471.829.966 đồng. Số tiền lãi từ 31/01/2018 đến 04/02/2018 (05 ngày) là 85.941.055 đồng.

+ Ngày 05/02/2018, bị đơn trả các dự án 10.908.000.000 đồng, số nợ gốc giảm còn 35.563.829.966 đồng. Số tiền lãi từ 05/02/2018 đến 16/4/2018 (71 ngày) là: 933.915.918.

+ Ngày 17/4/2018, bị đơn trả các dự án 3.012.000.000 đồng, số tiền gốc giảm còn 32.551.829.966 đồng. Số tiền lãi từ ngày 17/4/2018 đến ngày 05/6/2020 (781 ngày) là 9.403.019.705 đồng.

Tổng số tiền lãi là 25.963.506.497 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 58.515.336.463 đồng.

+ Về việc đối trừ số tiền bù cát là 583.765.998 đồng của Hợp đồng số 1030/2014/HĐKT/VINAWACO-CIWACO ngày 30/06/2014: Nguyên đơn đồng ý đối trừ vào khoản nợ, tuy nhiên phía bị đơn phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

+ Về việc bị đơn đề nghị khấu trừ số tiền chi phí đo đạc là 553.819.935 đồng theo Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 28/02/2012 của Hợp đồng số 1234/2009/HĐXD/VINAWACO-NVT2 ngày 16/12/2009: Tại Bảng chi tiết nghiệm thu thanh toán(Tổng hợp) trong đó ghi nhận số tiền bên A đã thanh toán cho bên B là 120.923.769.935 đồng(bao gồm các khoản khấu trừ trong đó có chi phí đo đạc là 553.819.935 đồng). Do vậy nguyên đơn không đồng ý khấu trừ số tiền này.

+ Về đối trừ nhiên liệu: Trong hợp đồng 2104/2014/HĐNV và hợp đồng 08/2015/HĐNV, tại Khoản 3 Điều 3 “Đơn giá và giá trị hợp đồng” có nêu rõ: “Đơn giá trên không bao gồm nhiên liệu” và tại Khoản 2 Điều 4 “Nghiệm thu, thanh toán” nêu: “Căn cứ khối lượng thi công thực tế được nghiệm thu thanh toán, bên A và bên B phối hợp tính toán và quy đổi ra sản lượng bình quân 1 ngày làm cơ sở để bên A thanh toán cho bên B;”

Vậy, giá trị nghiệm thu là giá trị đã được quy đổi từ khối lượng thực hiện, khấu trừ giá trị cấp nhiên liệu cũng như các khoản giảm trừ khác có liên quan đến đợt nghiệm thu và là giá trị cuối cùng mà CIWACO được đồng ý nghiệm thu thanh toán. Việc VINAWACO yêu cầu giá trị thanh toán phải trừ khoản dầu cấp vượt định mức thì đề nghị cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cụ thể các tài liệu sau(theo đúng thỏa thuận cấp nhiên liệu ngày 05/01/2015): Công văn đề nghị cung cấp nhiên liệu của nguyên đơn, Biên bản giao nhận nhiên liệu, Biên bản xác nhận khối lượng nhiên liệu, Hóa đơn giá trị gia tăng.

Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ do bị đơn xuất trình thì Hồ sơ thanh toán tiền nhiên liệu không đầy đủ theo thỏa thuận. Nguyên đơn chỉ đồng ý xác nhận giá trị thanh toán nếu có các tài liệu sau: Biên bản giao nhận nhiên liệu, Biên bản xác nhận khối lượng nhiên liệu, Hóa đơn giá trị gia tăng. Thực tế, theo hồ sơ thanh toán nhiên liệu do bị đơn xuất trình của gói thầu 6A thì hồ sơ thanh toán (có đủ 03 tài liệu trên) có giá trị là 12.229.554.192 đồng, trong khi Giá trị nhiên liệu được hưởng theo thỏa thuận là 14.554.531.480 đồng như vậy là thấp hơn. Tương tự đối với gói thầu 11: Hồ sơ thanh toán nhiên liệu do bị đơn xuất trình của gói thầu 11 (có đủ 03 tài liệu trên) có giá trị là 5.425.632.000 đồng thấp hơn Giá trị nhiên liệu được hưởng theo thỏa thuận là 14.934.116.000 đồng.

Do vậy, nguyên đơn không đồng ý bù giá trị nhiên liệu theo đề nghị của nguyên đơn.

+ Về việc tạm dừng không thanh toán Hợp đồng số 1329/2013/HĐKT/VINAWACO- CTWACO ký ngày 04/10/2013 do công an thành phố Vũng Tàu đang đề nghị làm rõ:

Nguyên đơn không đồng ý vì việc chậm thanh toán do cần chờ kết luận thanh tra của các cơ quan không nằm trong thỏa thuận của hợp đồng. Mặt khác, đối với Hợp đồng này nguyên đơn cũng đã phải nộp phạt số tiền 945.176.000 đồng.

Về việc bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện, nguyên đơn có quan điểm: Đầu năm 2018, phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn với tổng số tiền 22.892.668.800 đồng. Số tiền này nguyên đơn trừ vào số nợ gốc của các Hợp đồng do vậy thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

- Đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có quan điểm:

+ Nguyên đơn căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 để yêu cầu bị đơn thanh toán là không có cơ sở vì: Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 có ghi rõ: “ Hai bên thống nhất đối chiếu công nợ theo từng hợp đồng của các dự án, công trình nêu trên. Số tiền thanh toán của dự án, công trình sẽ được thực hiện theo điều khoản cụ thể của từng dự án”

Tuy nhiên, trong tổng số 11 Hợp đồng đang có tranh chấp có 03 Hợp đồng chưa được hai bên ký thanh lý theo đúng quy định của hợp đồng, cụ thể:

- Hợp đồng số 05/2010/HĐXD/VINAWACO-NVT2 ký ngày 05/01/2010 :

- Hợp đồng 2104/2014/HĐNV-6A/VINAWACO-CIWACO ngày 25/12/2014:

- Hợp đồng số 08/2015/HĐNV-11/VINAWACO-CIWACO ngày 05/01/2015.

+ Trong 07 Hợp đồng đã được hai bên ký hồ sơ quyết toán, có 01 Hợp đồng số 1329/2013/HĐKT/ VINAWACO-CIWACO ngày 04/10/2013 đang bị Thanh tra Bộ thanh tra, bị cơ quan Công an tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu điều tra. Như vậy cần phải chờ kết luận thanh tra, điều tra mới có cơ sở quyết toán.

+ Có 02 Hợp đồng cần được đối trừ tiền, cụ thể:

Hợp đồng 1030/2014/HĐKT/ VINAWACO-CIWACO ngày 30/6/2014 đối trừ số tiền bù cát là 583.756.998 đồng.

Hợp đồng số 1234/2009/HĐXD/VINAWACO-CIWACO ngày 16/12/2009 đối trừ số tiền chi phí đo đạc là 553.819.935 đồng .

Đề nghị: Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến số công nợ tại 03 Hợp đồng chưa có hồ sơ quyết toán (vì chưa thể xác định được số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn, cần có thời gian cho hai bên thực hiện quyết toán) và 01 Hợp đồng hiện đang thanh tra, điều tra.

Đề nghị Tòa án quyết định khấu trừ tiền bù cát và tiền chi phí đo đạc.

Đề nghị Tòa án ghi nhận: Số tiền nợ theo đơn khởi kiện tính đến 31/12/2015 sau khi trừ đi: số tiền đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 03 hợp đồng chưa quyết toán, 01 hợp đồng đang thanh tra, điều tra, trừ số tiền bù cát, chi phí đo đạc còn lại là 19.842.629.448 đồng. Sau ngày 31/12/2015, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền là 22.892.668.800 đồng, như vậy số tiền bị đơn đã thanh toán thừa cho nguyên đơn là : 22.892.668.800 đồng - 19.842.629.448 đồng = 3.050.039.352 đồng.

Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tất cả các hợp đồng đang tranh chấp.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2020/KDTM-ST ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d - CTCP(CIWACO) đối với Tổng công ty xây dựng T(VINAWACO)

2. Buộc Tổng công ty xây dựng T- CTCP(VINAWACO) phải thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d (CIWACO) số tiền gốc và lãi tính đến ngày 05/6/2020 (sau khi đã trừ số tiền chi phí bù cát 583.765.998 đồng), như sau:

Tiền gốc: 31.968.063.968 đồng.

Tiền lãi: 25.963.506.497 đồng

Tổng cộng: 57.931.570.465 đồng (*năm mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng*)

3. Số tiền 583.765.998 đồng (chi phí bù cát) đã được trừ cho Tổng công ty xây dựng T- CTCP, Tổng công ty xây dựng T- CTCP có trách nhiệm xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d .

4. Ngoài số tiền gốc, lãi Tổng công ty xây dựng T- CTCP phải thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d tính đến ngày 05/6/2020 như trên, Tổng công ty xây dựng T- CTCP còn phải chịu số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nguyên đơn mở tài khoản thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán kể từ ngày 06/6/2020 cho đến khi thanh toán xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn là Tổng công ty xây dựng T – CTCP kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Tòa án phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, xem xét về thời hiệu khởi kiện. Xác nhận bản án sơ thẩm đã liệt kê đầy đủ các hợp đồng và phụ lục hợp đồng mà nguyên đơn và bị đơn đã ký kết, nay xảy ra tranh chấp.

- Luật sư của bị đơn trình bày luận cứ có quan điểm như sau: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ và thỏa thuận về thanh quyết toán trong các hợp đồng xây dựng.

- Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm: các hợp đồng kinh tế mà hai bên ký kết và có tranh chấp là còn thời hiệu khởi kiện (bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện). Các bên có biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 nêu yêu cầu khởi kiện đòi nợ gốc của nguyên đơn số tiền 31.968.056.966 là có căn cứ. Đối với yêu cầu về tiền lãi chỉ là 11,5% từ ngày 31/12/2015 đến ngày 05/6/2020, áp dụng lãi suất chậm trả theo Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng. Bị đơn là Tổng công ty xây dựng T - CTCP, có trụ sở tại: số 40 P, phường H, quận H, thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về tố tụng trong vụ án này như đã nêu trên Tòa án sơ thẩm thụ lý đúng thẩm quyền, đã tiến hành các thủ tục tố tụng tiếp sau đó đúng quy định, đã ngừng phiên tòa để cho bị đơn giao nộp tài liệu chứng cứ để đánh giá giải quyết vụ án một cách khách quan toàn diện và không vi phạm thủ tục tố tụng.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, HĐXX phúc thẩm nhận thấy:

- Xem xét yêu cầu tính lại thời hiệu khởi kiện của bị đơn trong vụ án này thì thấy rằng hai bên có giao kết các hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực xây dựng từ năm 2009 đến đầu năm 2015 (Bản án sơ thẩm đã thống kê chi tiết và đầy đủ) và trong quá trình thực hiện từng hợp đồng thì bị đơn đã tạm ứng và thanh toán một phần nghĩa vụ của từng hợp đồng.

Đến ngày 31/12/2015 thì hai bên đã đối chiếu công nợ do hai người đại diện theo pháp luật của hai bên thực hiện trên cơ sở rà soát, đối chiếu số liệu của các bộ phận nghiệp vụ của từng bên. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 đã ghi rõ: Tổng công ty tức Vinawaco còn nợ Công ty tức Ciwaco số tiền là 53.492.884.242 đồng, trong đó:

Nợ của các hợp đồng ký kết từ 2013 trở về trước là 52.948.962.946 đồng.

Nợ của các hợp đồng ký kết từ 2014 là 543.921.296 đồng.

Sau khi ký đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 thì trong năm 2018 bị đơn đã trả nguyên đơn 03 lần vào các ngày 31/1/2018, ngày 05/2/2018 và ngày 17/4/2018 qua chuyển khoản với số tiền là 22.892.668.800 đồng theo phiếu báo có của ngân hàng thể hiện nội dung: Tổng công ty xây dựng T - CTCP thanh toán tiền thi công các dự án cho Công ty CP Đầu tư, Xây dựng và Nạo vét Đ. Ngày 22/1/2019, Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án, như vậy theo điểm b khoản 1 Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng như điểm b khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đều còn trong thời hiệu khởi kiện (đó là chưa nói đến việc các hợp đồng ký từ năm 2014 thì đến 24/1/2017 phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 1.996.385.476 đồng).

- Xem xét ý kiến của bị đơn về yêu cầu đối với hợp đồng số 1329/2013 ký ngày 04/10/2013 đang bị cơ quan Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu điều tra yêu cầu dừng thanh toán nên cần phải chờ để quyết toán thì thấy rằng bị đơn không đưa ra được tài liệu gì để chứng minh là có cơ quan điều tra có ý kiến. Tòa án cấp sơ thẩm đã dừng phiên tòa để bị đơn cung cấp tài liệu nhưng sau đó bị đơn không cung cấp được tài liệu về việc cơ quan điều tra yêu cầu tạm dừng giải quyết và cho đến bây giờ vẫn không cung cấp được. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì thời hạn xác minh tin báo tội phạm chỉ có tối đa 04 tháng (Điều 147) mà cho đến khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì hợp đồng 1320/2013 đã được ký và thực hiện được 06 năm nên lập luận này của bị đơn không được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu của bị đơn về đối trừ nguyên liệu thì thấy rằng có hai hợp đồng hai bên có thỏa thuận đơn giá không bao gồm nhiên liệu là hai hợp đồng số 2014/2014/HĐNV ngày 25/12/2014 và hợp đồng số 08/2015/HĐNV ngày 05/1/2015. Phía bị đơn khai rằng mình đã cấp nguyên liệu/dầu vượt định mức và yêu cầu nguyên

đơn phải khấu trừ, phía nguyên đơn không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã làm rõ nội dung này và đã xác định nghĩa vụ cung cấp tài liệu để chứng minh thuộc về bị đơn và trên thực tế bị đơn cung cấp các chứng từ thanh toán đối chiếu thỏa thuận hai bên về xác định số liệu thì cả hai hợp đồng nêu trên số lượng vật tư nguyên đơn nhận thấp hơn định mức họ được nhận theo khối lượng đã làm. Do vậy lập luận này của bị đơn không được chấp nhận.

- Đối với ý kiến của bị đơn đề nghị khấu trừ số tiền 553.819.935 đồng chi phí đo đạc của hợp đồng số 1234/2009 ngày 10/12/2009 và phụ lục số 03 ngày 28/2/2012 thấy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và thỏa thuận của các bên trong hợp đồng đã xác định yêu cầu khấu trừ này của bị đơn không được chấp nhận là đúng.

- Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng đối với hợp đồng thi công số 05/2010/HĐXD ký ngày 05/10/2010 phía nguyên đơn chưa hoàn tất thủ tục quyết toán toàn bộ nên không có căn cứ xác định công nợ các bên và phải bị khấu trừ khối lượng cát sa bồi (khi tạm ngừng thi công) và chi phí khảo sát đo đạc nghiệm thu. HĐXX phúc thẩm thấy rằng: phần công việc của hợp đồng này đã được đưa vào sử dụng từ lâu rồi, hai bên nguyên đơn và bị đơn đã có biên bản nghiệm thu từ 06/3/2014 và đến ngày 31/12/2015 đã có biên bản đối chiếu công nợ nên lập luận này của bị đơn không được chấp nhận. Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện các công trình/ công việc theo hợp đồng kinh tế mà nguyên đơn làm đã được hai bên ký biên bản nghiệm thu thanh toán từng phần sau đó được chủ đầu tư đưa vào sử dụng. Việc giữa bị đơn và chủ đầu tư nếu chưa thanh toán, quyết toán cho nhau không thể bắt nguyên đơn phải chịu trách nhiệm nhất là sau khi nguyên đơn và bị đơn có biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ gốc là 31.968.063.968 đồng là đúng.

- Theo quy định của Luật xây dựng thì bên chậm thanh toán phải chịu bồi thường cho bên được thanh toán theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng thương mại nơi bên nhận thanh toán công bố; thời gian tính lãi chậm thanh toán tính từ ngày chậm thanh toán. Theo cung cấp của Ngân hàng BIDV chi nhánh Mỹ Đình/ nơi nguyên đơn mở tài khoản thì lãi suất cho vay trung và dài hạn là 11,5% và lãi suất quá hạn là $11,5\% \times 150\% = 17,25\%$. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu thanh toán với mức lãi suất 13,5% (9% lãi suất cơ bản x 150%) là tự nguyện và không làm thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng. Về thời gian chậm trả, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính từ khi chốt công nợ 31/12/2015 đến khi xét xử sơ thẩm cũng là sự tự nguyện và không làm thiệt hại đến bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tính toán khoản lãi chậm trả 25.963.506.497 là đúng.

Với các phân tích, đánh giá trên HĐXX phúc thẩm thấy tất cả các nội dung tranh chấp trong vụ án này đã được Tòa án cấp sơ thẩm liệt kê, nhận xét, phân tích đánh giá đầy đủ và có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ không được chấp nhận. HĐXX phúc thẩm thấy cần bác kháng cáo của bị đơn, tuy nhiên về lãi suất chậm thanh toán khi thi hành án thì không thể áp dụng Nghị định 37 của Chính Phủ về việc thi hành Luật xây dựng mà phải áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên cần sửa án sơ thẩm về lãi suất ở giai đoạn thi hành án.

Kết luận của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên toà hôm nay phù hợp một phần với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và điểm a khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 điều 30, khoản 1 điều 35, điểm b khoản 1 điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 162, Điều 290, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 157, Điều 468, Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 03, Điều 80, Điều 81 Luật xây dựng năm 2003;
- Điều 03, Điều 139, Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng 2015;
- Nghị định số 48/2010/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 07/5/2010 và Nghị định số 37/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2020/KDTM-ST ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d - CTCP(CIWACO) đối với Tổng công ty xây dựng T(VINAWACO)

2. Buộc Tổng công ty xây dựng T- CTCP(VINAWACO) phải thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d (CIWACO) số tiền gốc và lãi tính đến ngày 05/6/2020 (sau khi đã trừ số tiền chi phí bù cát 583.765.998 đồng), như sau:

Tiền gốc: 31.968.063.968 đồng.

Tiền lãi: 25.963.506.497 đồng.

Tổng cộng: 57.931.570.465 đồng (*năm mươi bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng*).

3. Số tiền 583.765.998 đồng (chi phí bù cát) đã được trừ cho Tổng công ty xây dựng T- CTCP, Tổng công ty xây dựng T- CTCP có trách nhiệm xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d .

4. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí kinh doanh thương mại:

Tổng công ty xây dựng T- CTCP phải chịu 165.931.570 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 017751 ngày 26/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; Còn phải chịu 163.931.570 đồng.

Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và nạo vét d phải chịu 27.350.640 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 80.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002800 ngày 14/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; Được trả lại 52.649.360 đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/08/2020.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm;
- Dương sự;
- Lưu: VP,HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Minh Thành